

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ I NĂM 2015

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			152,103,262,048	158,219,884,377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			14,894,162,460	11,702,743,691
1. Tiền	111	VI.1		14,894,162,460	11,702,743,691
2. Các khoản tương đương tiền	112				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			515,000,000	515,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2			
III. Các khoản phải thu	130			515,000,000	515,000,000
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131			102,601,368,988	101,096,672,265
2. Trả trước cho người bán	132			101,166,978,259	104,966,083,832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			2,814,217,020	778,616,123
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu về ngắn hạn khác	136	VI.3			
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			9,616,125,918	6,347,924,519
IV. Hàng tồn kho	140			(10,995,952,209)	(10,995,952,209)
1. Hàng tồn kho	141	VI.5		33,947,134,942	44,905,468,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			34,157,073,892	45,115,407,371
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			(209,938,950)	(209,938,950)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			145,595,658	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			145,595,658	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			14,441,881,331	14,468,525,929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			95,580,000	192,680,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213				
4. Phải thu về ngắn hạn khác	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			95,580,000	192,680,000
II. Tài sản cố định	220	VI.7		8,693,531,627	9,416,396,516
1. Tài sản cố định hữu hình	221			8,693,531,627	9,416,396,516
- Nguyên giá	222			49,598,261,070	49,598,261,070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(40,904,729,443)	(40,181,864,554)
2. Tài sản thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227				
- Nguyên giá	228				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				
III. Bất động sản đầu tư	240				
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250				
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn	241				

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	1/1/2015
I		2	3	4	5
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5,652,769,704	4,859,449,413
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	5,652,769,704	4,859,449,413
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		166,545,143,379	172,688,410,306

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	1/1/2015
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		120,236,322,881	126,978,468,935
I.	Nợ ngắn hạn	310		115,729,900,405	122,450,598,389
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,643,305,738	28,198,723,157
2.	Người mua trả tiền trước	312		28,540,315,308	21,932,325,813
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3,735,850,190	2,116,464,387
4.	Phải trả công nhân viên	314		5,286,121,248	7,571,762,229
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	763,415,630
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	8,187,254,588	7,907,371,794
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	52,175,485,967	53,798,968,013
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		161,567,366	161,567,366
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		4,506,422,476	4,527,870,546
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Chi phí phải trả dài hạn	332	VI.15	3,411,095,512	3,432,543,582
3.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VI.12	693,771,423	693,771,423
8.	Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.18	401,555,541	401,555,541
11.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.20	46,308,820,498	45,709,941,371
I.	Vốn chủ sở hữu	410		46,308,820,498	45,709,941,371
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		637,913,643	637,913,643
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6,105,973,361	6,105,973,361
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

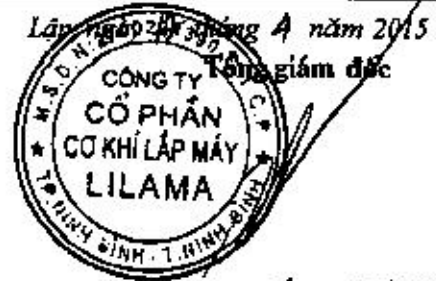
NGUỒN VỐN		Ma số	Thuyết minh	31/03/2015	1/1/2015
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ - LNST chưa phân phối kỳ này	421		3,810,659,994 3,211,780,867 598,879,127	3,211,780,867 1,143,704,756 2,068,076,111
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		166,545,143,379	172,688,410,306

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

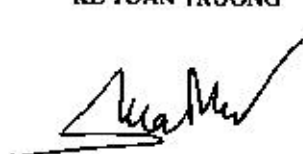
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	45,275,158,629	35,058,480,387	45,275,158,629	35,058,480,387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45,275,158,629	35,058,480,387	45,275,158,629	35,058,480,387
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	41,274,246,724	31,177,561,305	41,274,246,724	31,177,561,305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,000,911,905	3,880,919,082	4,000,911,905	3,880,919,082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	33,674,172	9,725,614	33,674,172	9,725,614
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,165,601,826	1,317,386,215	1,165,601,826	1,317,386,215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,165,601,826	1,317,386,215	1,165,601,826	1,317,386,215
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,101,190,498	2,076,522,151	2,101,190,498	2,076,522,151
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		767,793,753	496,736,330	767,793,753	496,736,330
11. Thu nhập khác	31		-	962,500	-	962,500
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	962,500	-	962,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		767,793,753	497,698,830	767,793,753	497,698,830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	168,914,626	109,493,743	168,914,626	109,493,743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		598,879,127	388,205,087	598,879,127	388,205,087
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		183	119	183	119
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

Ngày 14 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60,075,057,394	30,341,029,278
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,597,921,171)	(17,437,916,947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,187,332,208)	(15,109,808,453)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,165,601,826)	(1,317,386,215)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(154,417,173)	(309,470,779)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,370,884,373	2,194,184,729
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,559,442,746)	(3,945,364,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,781,226,643	(5,584,732,414)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			127,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,674,172	9,725,614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,674,172	136,725,614
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35,177,871,947	28,504,774,356
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,801,333,993)	(25,662,952,106)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,632,577,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,623,482,046)	1,209,244,750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,191,418,769	(4,238,762,050)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,702,743,691	7,369,091,778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14,894,162,460	3,130,329,728

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



tháng 4 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí nhà ở cho công nhân.
- Chi phí đào tạo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; Vốn khác

của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

--	--	--	--	--

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Kỳ cược, ký quỹ;

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9,616,125,918	0	6,347,924,519	0
8,706,548,584		5,615,304,056	0
43,848,000		0	
865,729,334		732,620,463	0
95,580,000		192,680,000	
95,580,000		192,680,000	
9,711,705,918	0	6,540,604,519	0

4. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi

5. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
5,543,196,780	5,543,196,780	7,985,866,275	7,985,866,275
1,897,729,427	1,897,729,427	2,826,597,731	2,826,597,731
26,285,599,429	26,285,599,429	33,872,395,109	33,872,395,109
430,548,256	430,548,256	430,548,256	430,548,256
34,157,073,892	34,157,073,892	45,115,407,371	45,115,407,371

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa.

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiết theo phụ lục số 01 (đính kèm)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	1,256,696,066	2,584,568,680	1,045,582,827	2,795,681,919
- Thuế TNDN	426,921,467	168,914,626	154,417,173	441,418,920
- Thuế thu nhập cá nhân	432,846,854	65,902,497		498,749,351
- Tiền thuế đất				0
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	0
- Thuế khác				0
Cộng	2,116,464,387	2,822,385,803	1,203,000,000	3,735,850,190

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT				0
- Thuế TNDN				0
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Tiền thuế đất				0
- Thuế môn bài				0
- Thuế khác				0
Cộng	0	0	0	0

15. Chi phí phải trả

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Trích trước chi phí công trình phụ trợ nhà máy lọc dầu Nghi Sơn
- Trích trước chi phí công trình NM lọc dầu Nghi Sơn
- Chi phí phải trả khác

	0	763,415,630
	0	92,479,293
	0	635,936,337
	0	35,000,000
		0

b) Dài hạn

- Lãi vay
 - Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)
 - Trích trước chi phí công trình thủy điện Hòa Na - Tcty
 - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)
- Cộng**

	3,411,095,512	3,432,543,582
	2,859,986,514	2,859,986,514
	551,108,998	572,557,068
	3,411,095,512	4,195,959,212

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Năm nay	Năm trước
		0
	1,619,831,970	1,630,836,507
	3,688,174,400	3,388,332,214
		0
		0
	979,546,500	979,546,500
	1,899,701,718	1,908,656,573
	8,187,254,588	7,907,371,794

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	0	0
--	---	---

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

--	--	--

17. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	0	0

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

18. Dự phòng phải trả

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	32,651,550,000	32,651,550,000
	32,651,550,000	32,651,550,000
		0
		0
	32,651,550,000	32,651,550,000
		1,632,577,500

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Năm nay	Năm trước
	3,265,155	3,265,155
	1,599,926	1,599,926
	1,599,926	1,599,926
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	3,265,155	3,265,155
	3,265,155	3,265,155
		0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

	0	0
	0	0
	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

	0	0
	0	0

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau khi kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.
- Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Doanh thu các công trình				
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	28,379,248,989
Chi phí				
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Cung cấp vật tư; ca xe; ca cầu	39,722,545

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu /(phải trả)
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	44,701,628,602
			Phải trả khách hàng	(115,314,353)
			Khách hàng ứng trước	(26,156,421,528)
			Phải trả cổ tức	(499,568,715)

2. Công ty cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	2,462,748,438
		Phải thu khác	158,532,673
3. Công ty cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	1,867,783,561
4. Công ty cổ phần Lisemco 2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	632,793,718
5. Công ty cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	3,414,858,572
		Ứng trước cho khách hàng	31,910,450
6. Công ty cổ phần Thiết kế công nghệ và Hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	Đơn vị thành viên	Ứng trước cho khách hàng	2,029,145,645
7. Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải trả khách hàng	(554,681,217)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

- Hiện tại hoạt động chính của công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA)

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

Phụ lục 1: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm sức vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8,154,845,990	13,743,718,546	26,831,884,833	126,710,252	96,000,000	645,101,449	49,598,261,070
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	8,154,845,990	13,743,718,546	26,831,884,833	126,710,252	96,000,000	645,101,449	49,598,261,070
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5,162,008,079	12,301,215,594	22,038,280,864	95,778,345	96,000,000	488,581,672	40,181,864,554
- Khấu hao trong năm	55,486,473	119,437,344	527,110,074	3,943,500		15,887,498	722,864,889
- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	5,217,494,552	12,420,652,938	22,565,390,938	99,721,845	96,000,000	505,469,170	40,904,729,443
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	2,992,837,911	1,442,502,952	4,793,603,969	30,931,907	0	156,519,777	9,416,396,516
- Tại ngày cuối năm	2,937,351,438	1,323,065,608	4,266,493,895	26,988,407	0	139,632,279	8,693,531,627

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6,643,064,005 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23,831,783,593 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1,552,465,700 đồng
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	0	571,766,242	6,039,825,960	0	0	2,439,260,812	44,805,126,514
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước								2,068,076,111	2,068,076,111
- Tăng khác									0
- Trích các quỹ				66,147,401	66,147,401				132,294,802
- Phân phối lợi nhuận								264,589,604	264,589,604
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Chia cổ tức								979,546,500	979,546,500
- Giảm khác								51,419,952	51,419,952
Số dư đầu năm nay	32,651,550,000	3,102,723,500	0	637,913,643	6,105,973,361	0	0	3,711,780,867	45,709,941,371
- Tăng vốn trong năm nay								598,879,127	598,879,127
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Trích các quỹ									0
- Phân phối lợi nhuận									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Chia cổ tức									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	32,651,550,000	3,102,723,500	0	637,913,643	6,105,973,361	0	0	3,810,659,994	46,308,820,498

Phụ lục 3: Vay và nợ thuê tài chính - Mục 12 - a & b:

Stt	Diễn giải	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ		Đơn vị tính: đồng
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ	
a)	Vay ngắn hạn	52,175,485,967	52,175,485,967	35,177,871,947	36,801,353,993	53,798,968,013	53,798,968,013	
	+ Vay ngắn hạn	51,833,293,106	51,833,293,106	35,177,871,947	36,687,289,706	53,342,710,865	53,342,710,865	
	- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Ninh Bình	51,833,293,106	51,833,293,106	35,177,871,947	36,687,289,706	53,342,710,865	53,342,710,865	
	+ Nợ dài hạn đến hạn trả	342,192,861	342,192,861	0	114,064,287	456,257,148	456,257,148	
	- Ngân hàng Lienviet post CN Ninh Bình	243,000,000	243,000,000		81,000,000	324,000,000	324,000,000	
	- Ngân hàng Tienphong CN Thăng Long - Hà Nội	99,192,861	99,192,861		33,064,287	132,257,148	132,257,148	
b)	Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	693,771,423	693,771,423	0	0	693,771,423	693,771,423	
	+ Kỳ hạn 1<=2 năm	297,000,000	297,000,000	0	0	297,000,000	297,000,000	
	- Ngân hàng Lienviet post CN Ninh Bình	297,000,000	297,000,000			297,000,000	297,000,000	
	+ Kỳ hạn 2<=3	396,771,423	396,771,423	0	0	396,771,423	396,771,423	
	- Ngân hàng Tienphong CN Thăng Long - Hà Nội	396,771,423	396,771,423			396,771,423	396,771,423	
	Cộng	52,869,257,390	52,869,257,390	35,177,871,947	36,801,353,993	54,492,739,436	54,492,739,436	

(a) Vay ngắn hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10405/14/HĐ ngày 21/07/2014, hạn mức vay 65.000.000.000 đồng, trong đó vay bổ sung vốn lưu động là 55.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình theo HĐTD số N052013/HĐTĐ-LBP.NB ngày 09/08/2013. Tổng số tiền vay là 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 tháng. Lãi suất vay áp dụng mức lãi suất theo quy định của ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình. Tính tới thời điểm 31/12/2014, tổng số gốc vay còn phải trả là 621.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 324.000.000 đồng.

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐTD số N613-11.14/HĐTĐ/TPBANK.TLG ngày 05/12/2014. Tổng số tiền vay là 540.050.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất vay áp dụng mức lãi suất trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 4,5% sau đó sẽ được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tính tới thời điểm 31/12/2014, tổng số gốc vay còn phải trả là 529.028.571 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 132.257.148 đồng.

Phụ lục 4: Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán - mục d- Nợ khó đòi đã xử lý

Stt	Đối tượng nợ đã xử lý	Ngày xử lý	Số dư nợ đã xử lý	Nguyên nhân
I	Các đối tượng là tổ chức, doanh nghiệp		512,274,084	
1	Công ty TNHH Kết cấu thép Posilama	31/12/2008	36,864,890	Không thể đối chiếu và thu hồi được công nợ
2	Công ty Xây dựng 203	31/12/2008	15,253,000	nt
3	Xí nghiệp xây lắp 57 - Công ty xây lắp 665 - BQP	31/12/2008	390,000,000	nt
4	Công ty chế biến thực phẩm Vĩnh Hà	31/12/2008	57,415,041	nt
5	Xí nghiệp gỗ Cẩm Hà - Đà Nẵng	31/12/2008	12,545,493	nt
6	Khách sạn Lam Sơn	31/12/2008	195,660	nt
II	Các đối tượng là cá nhân		509,586,074	
1	Bùi Sỹ Cường	31/12/2008	19,370,090	CBCNV này một số đã nghỉ việc, chuyển công tác và nơi cư trú nên hiện tại không thể đối chiếu và thu hồi công nợ được.
2	Bùi Tuấn Hưng	31/12/2008	1,240,000	
3	Bùi Văn Tuấn	31/12/2008	5,722,240	
4	Nguyễn Thanh Bình	31/12/2008	38,284,250	
5	Nguyễn Văn Chính	31/12/2008	2,750,012	
6	Nguyễn Văn Sơn	31/12/2008	69,912,232	
7	Ngô Việt Hưng	31/12/2008	36,607,100	
8	Trần Ngọc Hùng	31/12/2008	14,070,000	
9	Trần Văn Hiến	31/12/2008	1,008,000	
10	Đặng Văn Thịnh	31/12/2008	74,390,455	
11	Bùi Thanh Bình	31/12/2008	12,600,000	
12	Hoàng Duy Phong	31/12/2008	2,187,000	
13	Hoàng Thị Phương	31/12/2008	2,920,000	
14	Lê Thăng	31/12/2008	62,644	
15	Lê Thị Luyến	31/12/2008	6,357,000	
16	Nguyễn Xuân Hồng	31/12/2008	7,855,746	
17	Phạm Thị Tuyết	31/12/2008	3,082,000	
18	Phạm Văn Thăng	31/12/2008	10,533,385	
19	Trần Bình Doanh	31/12/2008	3,950,000	
20	Trần Quý Bột	31/12/2008	3,969,000	
21	Trần Quý Hồ	31/12/2008	2,835,000	
22	Trần Thị Lan	31/12/2008	1,728,000	
23	Vũ Hữu Kiên	31/12/2008	6,430,000	
24	Vũ Mạnh Tuyên	31/12/2008	167,248,532	
25	Vũ Văn Hợp	31/12/2008	3,471,000	
26	Đoàn Hữu Bảy	31/12/2008	1,839,388	
27	Đỗ Văn Quyết	31/12/2008	6,031,000	
28	Đỗ Xuân Trường	31/12/2008	3,132,000	
	Tổng cộng		1,021,860,158	